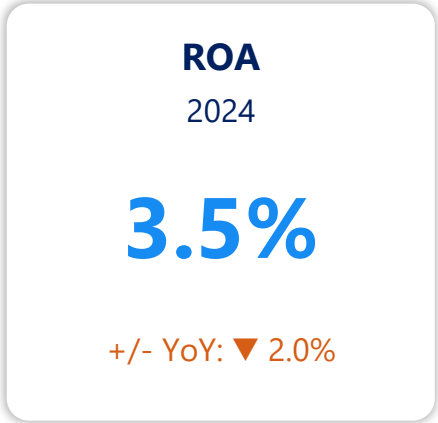
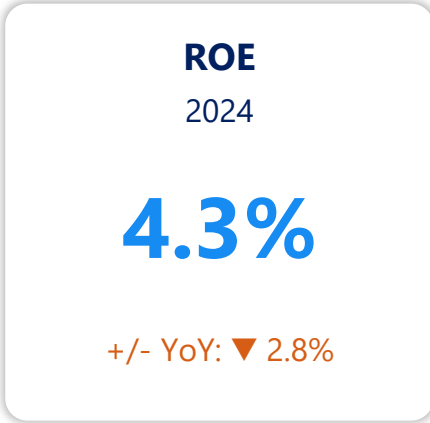
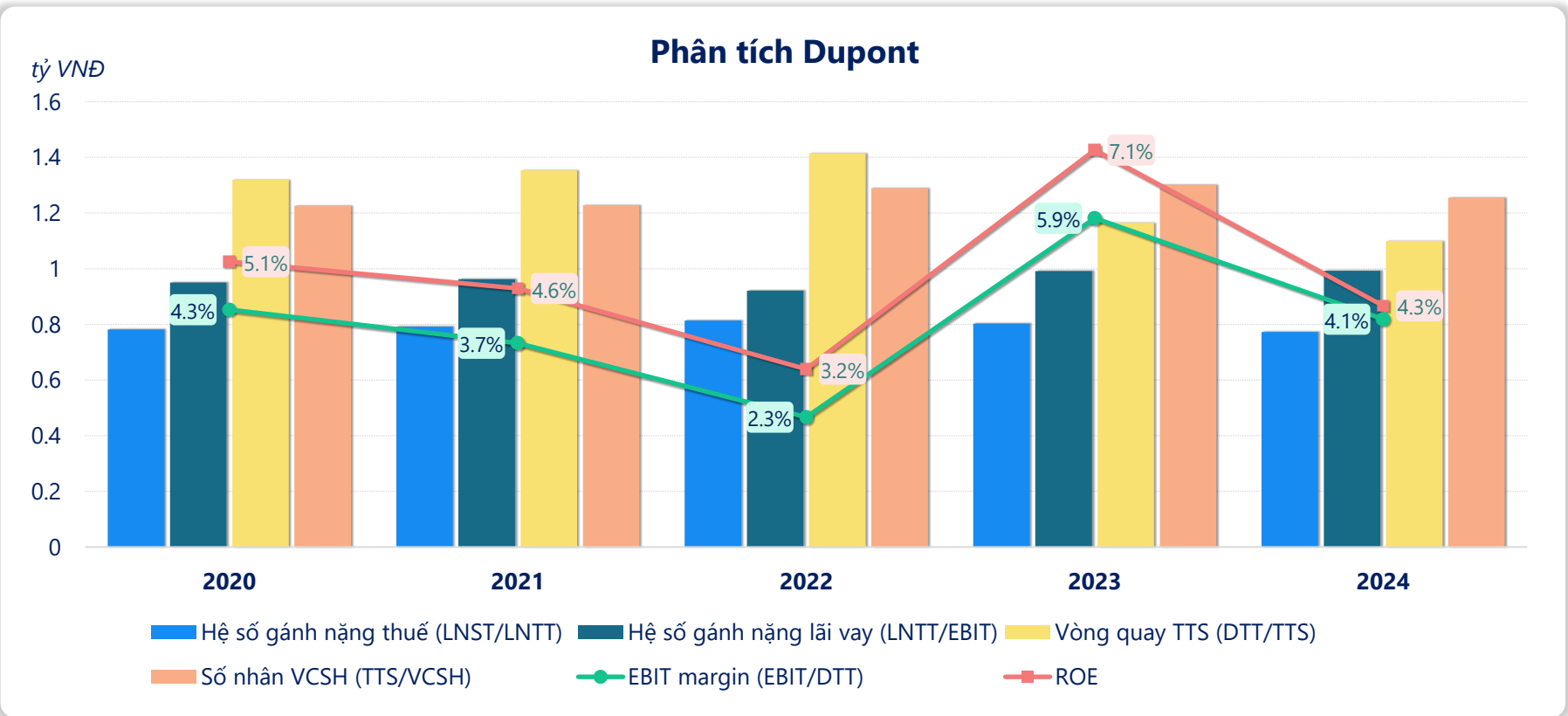
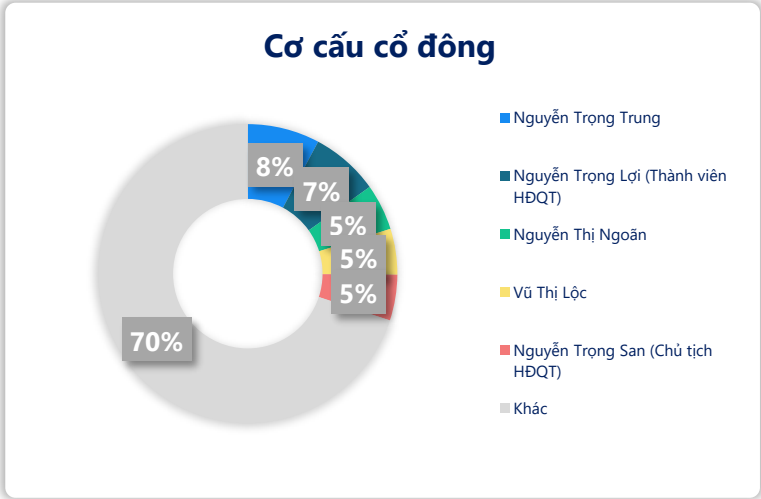


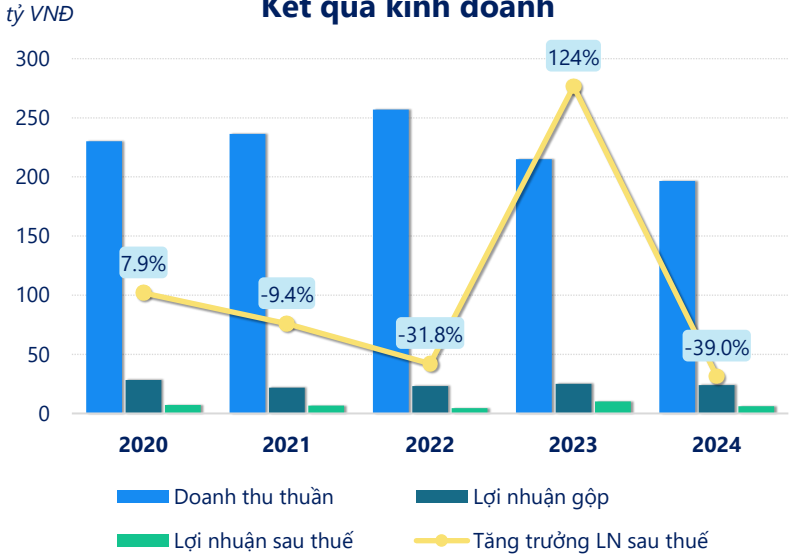
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,742 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		81
Số lượng CPLH (CP)		8,022,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)		460
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		0.46
EPS		769
P/E		13.1

	YTD	1T	3T	6T
STP		3.1%	4.1%	-2.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

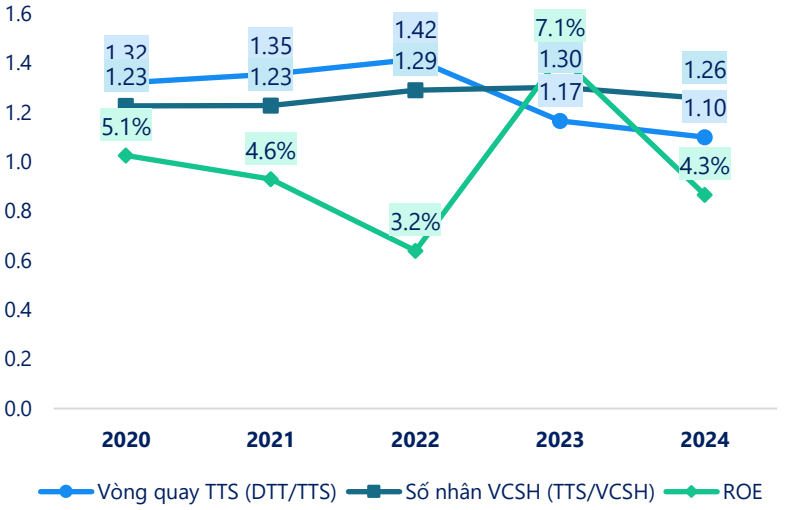


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.09%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

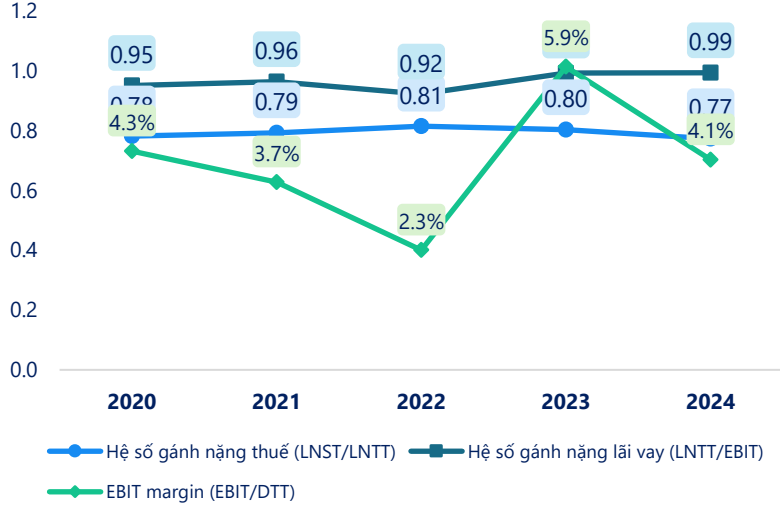
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **STP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **196.5** tỷ đồng **giảm 8.57%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.0%** chỉ còn **6.17** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.33%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

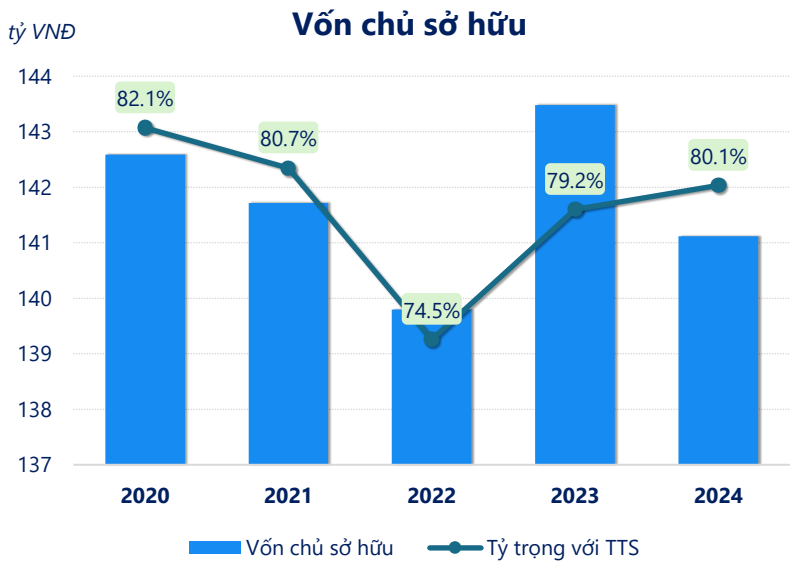
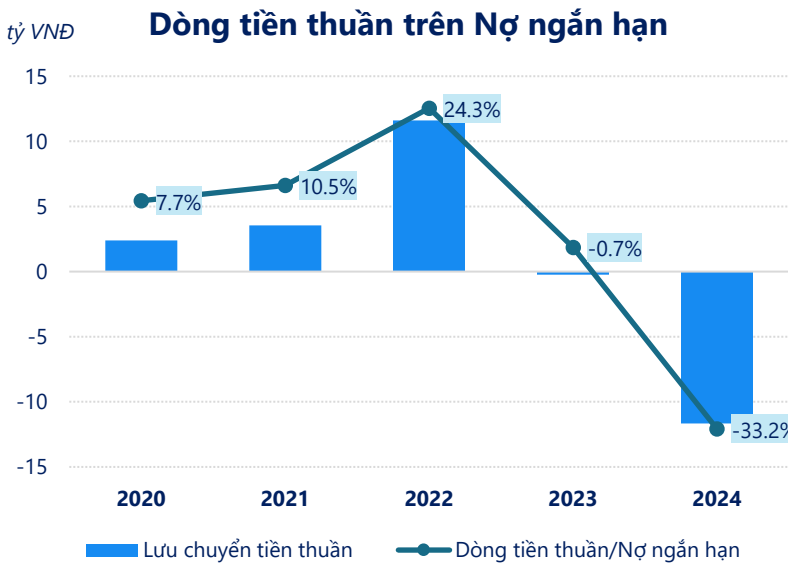
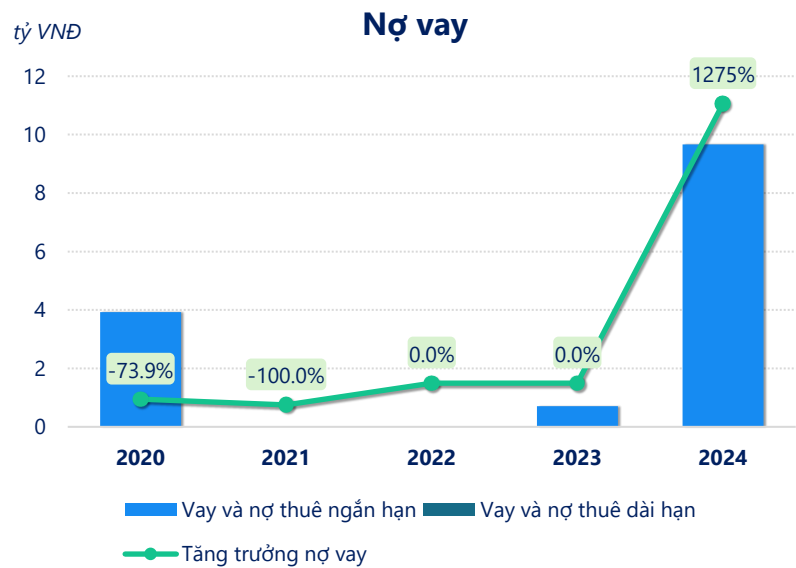
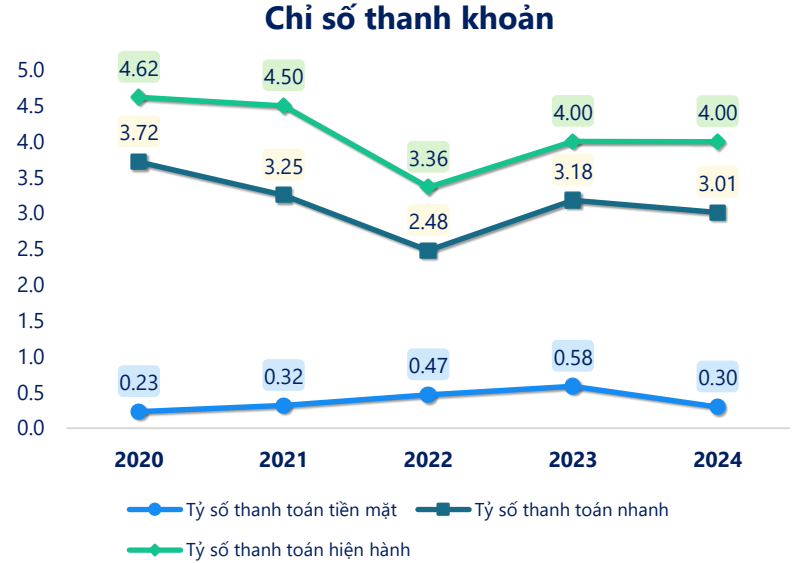
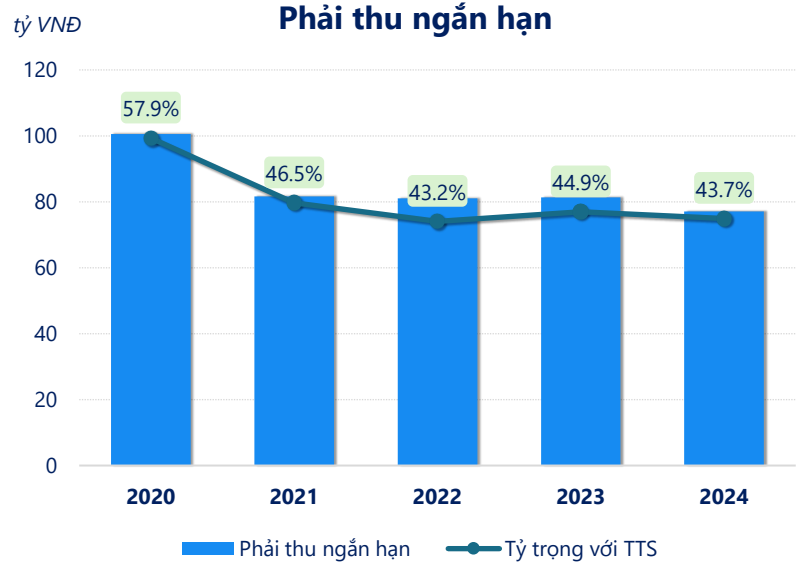
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.10**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	176	181	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	140	151	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	10.4	22.0	-52.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	11.8	-7.8%
Phải thu ngắn hạn	77.1	81.3	-5.2%
Hàng tồn kho	34.7	30.9	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.53	4.82	56.4%
Tài sản dài hạn	35.8	30.3	17.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.20	11.4	-36.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.8	14.9	66.7%
Tài sản dài hạn khác	3.80	4.11	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.1	37.7	-6.8%
Nợ ngắn hạn	35.1	37.7	-6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.67	0.70	1275%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	29.4	-47.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	141	143	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	141	143	-1.6%
Vốn điều lệ	80.5	80.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	230	236	257	215	197
Giá vốn hàng bán	202	215	234	190	173
Lợi nhuận gộp	28.4	21.9	23.3	24.9	24.0
Doanh thu HĐTC	0.89	1.83	2.65	2.21	1.42
Chi phí TC	1.59	1.11	4.20	-1.43	1.22
Chi phí lãi vay	0.49	0.32	0.47	0.11	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.85	3.87	4.35	4.04	4.20
Chi phí QLDN	14.0	11.4	12.3	12.2	11.7
LN thuần từ HĐKD	9.84	7.35	5.09	12.3	8.22
Lợi nhuận khác	-0.52	0.99	0.44	0.24	-0.23
LN trước thuế	9.33	8.34	5.53	12.6	7.99
Lợi nhuận sau thuế	7.29	6.60	4.50	10.1	6.17
LNST của CĐ cty mẹ	7.29	6.60	4.50	10.1	6.17

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.3	-3.66	27.0	4.64	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.78	17.1	-8.90	0.82	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-9.94	-6.46	-5.71	1.43
Tiền đầu kỳ	4.78	7.17	10.7	22.3	22.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.39	3.55	11.6	-0.25	-11.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.04	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.17	10.7	22.3	22.0	10.4